

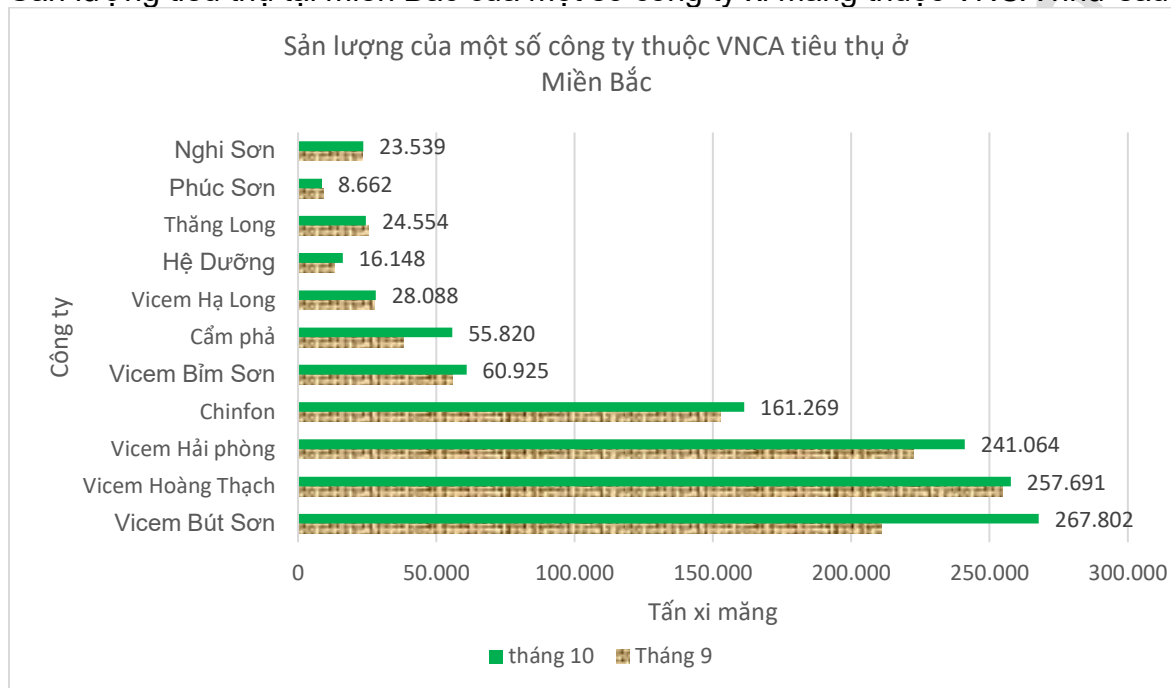
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 10/2022

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

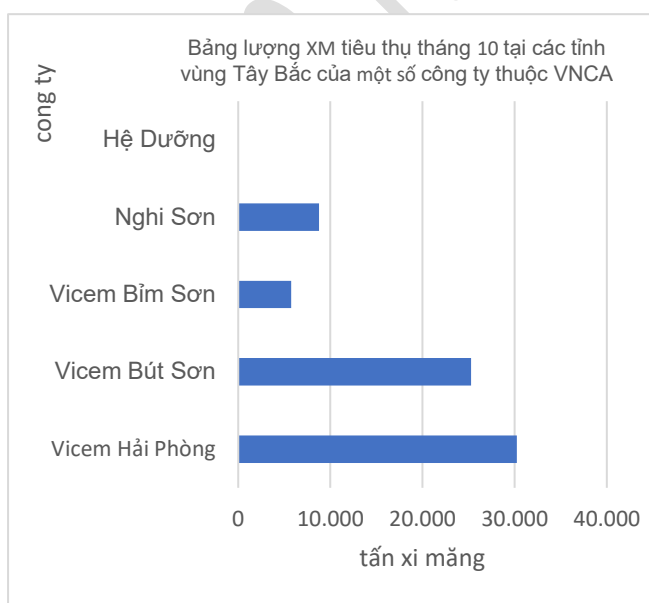
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 10/2022 là: 1.959.089 tấn (tháng 9 là 1.692.381 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

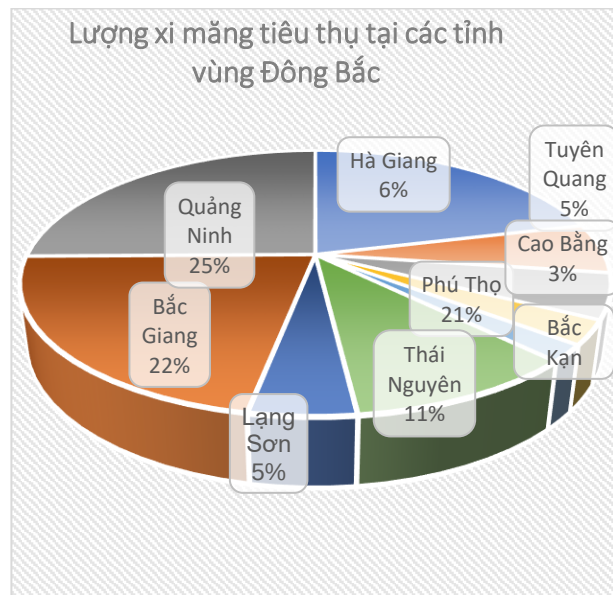
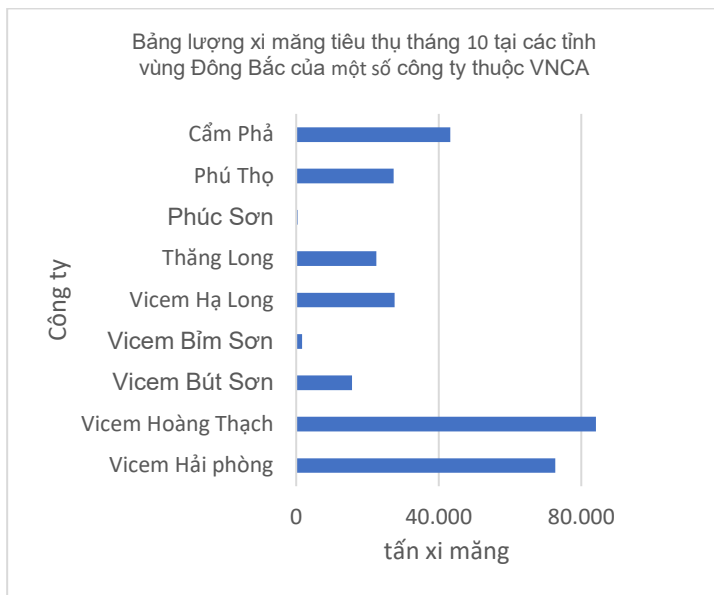


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 10/2022 như sau:

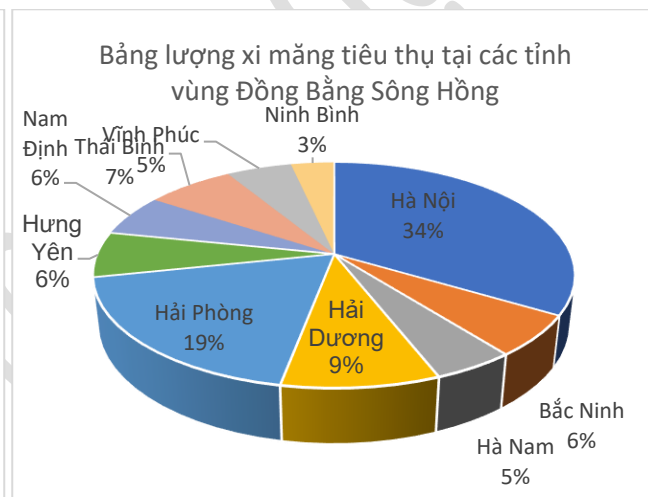
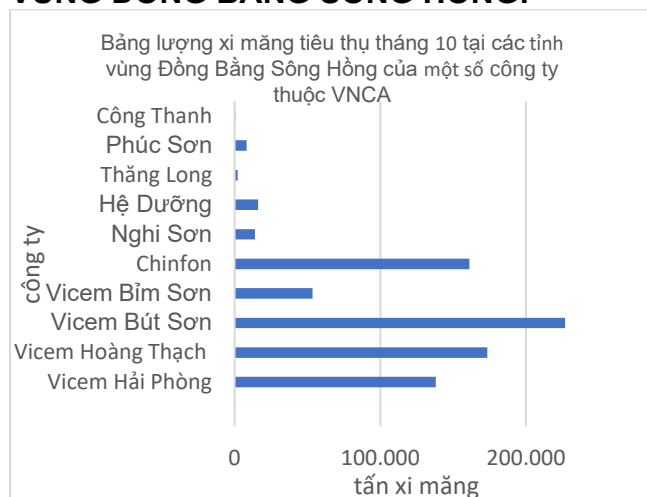
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Tây Bắc:

Tại Yên Bái:	XM Yên Bái	Hải phòng (ST)	Chinfon		
	1.300-1.320	1.568	1.775		
Tại Điện Biên:	XM Điện Biên	XM Bút Sơn		XM Mai Sơn	
	1.320 (PCB40)	2.100		1.460 (PCB40)	

Vùng Đông Bắc:

Tại Thái Nguyên:	XM La Hiên	Quang Sơn		Tuyên Quang PCB 30	PCB 40
	1.390	1.420		1.280	1.380
Tại Lạng Sơn:	XM Lạng Sơn	XM Hoàng Thạch			

	1.200	1.630			
Tại Bắc Giang	Hoàng Thạch	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn	Thăng Long PCB 40	Phúc Sơn
	1.490	1.510	1.480	1.510	1.500
Tại Quảng Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Lam Thạch	XM Hạ Long PCB 40	Chín Fon:
	1.600	1.410	1.320	1.470	1.590
		XM Thăng Long PCB 40		Cắm phả PCB 40	
		1.560		1.485	

Vùng Đồng Bằng Sông Hồng

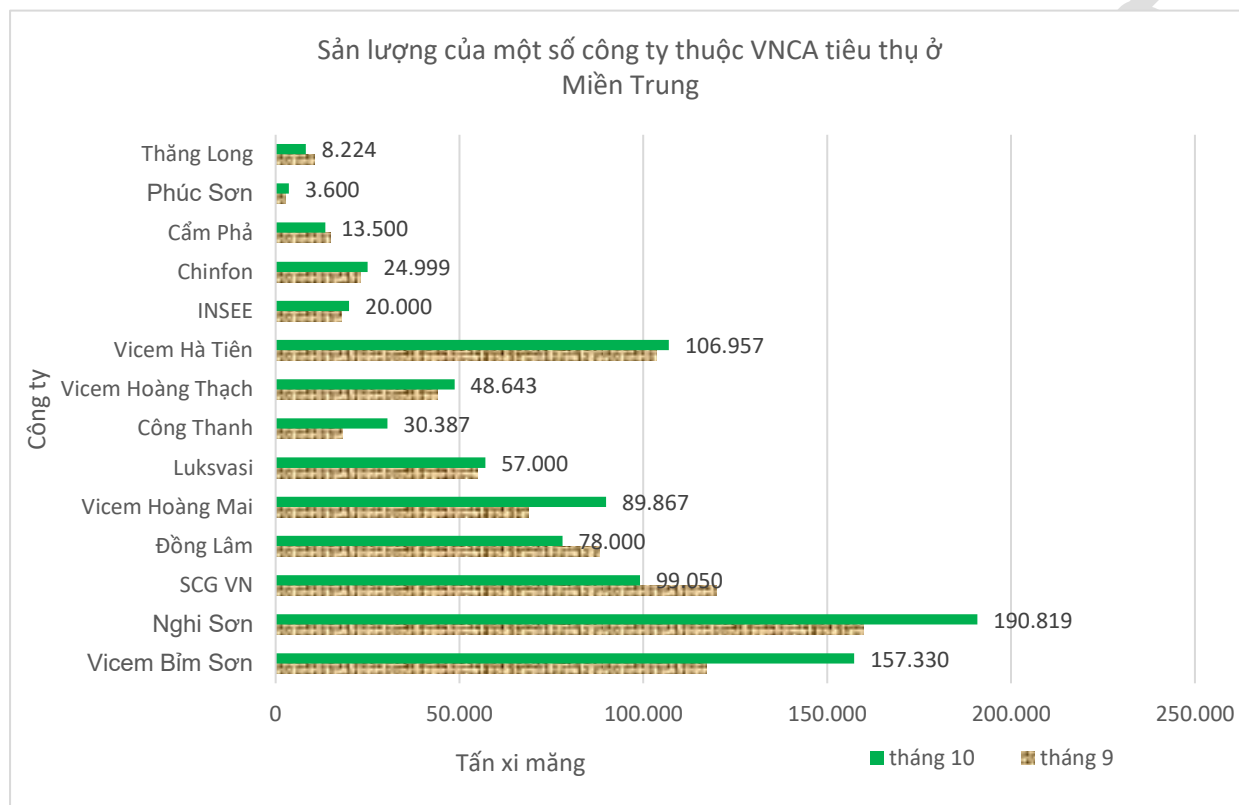
Tại Bắc Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Chinfon	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn
	1.700	1.515	1.690	1.465	1.480
Tại Ninh Bình	Tam Điệp	Bỉm Sơn		Hệ Dưỡng (tại NM)	
	1.400	1.400		1.250	
Tại Nam Định	Cắm phả	Long Sơn	Chinfon	Hoàng Thạch	Bỉm Sơn
	1.510	1.500	1.650	1.730	1.730
Tại Thái Bình	Hải phòng	Bút Sơn	Chinfon	Thăng Long	Cắm phả
	1.610	1.500	1.610	1.520	1.520
				Long Sơn	
				1.540	
Tại Hải Dương:		Hoàng Thạch	Chinfon	Cắm phả PCB 40	Phúc Sơn
		1.600	1.640	1.580	1.530
Tại Hưng Yên		Hoàng Thạch	Chín Fon	Phúc Sơn	Bút Sơn
		1.610	1.590	1.505	1.590
Tại Hà Nội	Bút Sơn	Hoàng Thạch	Chín Fon	Nghi Sơn PCB 40	Cắm Phả
	1.610	1.630	1.575	1.570	1.550
	Phúc Sơn	Long Sơn	Bỉm Sơn	Thăng Long PCB 40	Tam Điệp
	1.540	1.420	1.670	1.550	1.590

Tại Hải Phòng	Hải phòng	Long Sơn	Chinfon		Phúc Sơn
	1.720	1.550	1.690		1.520

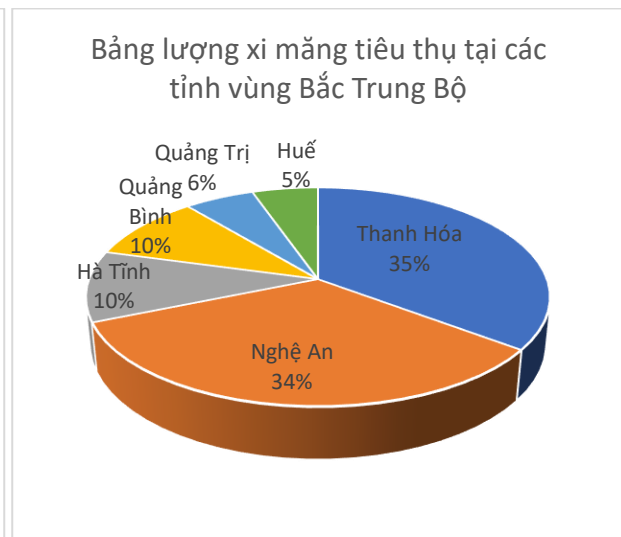
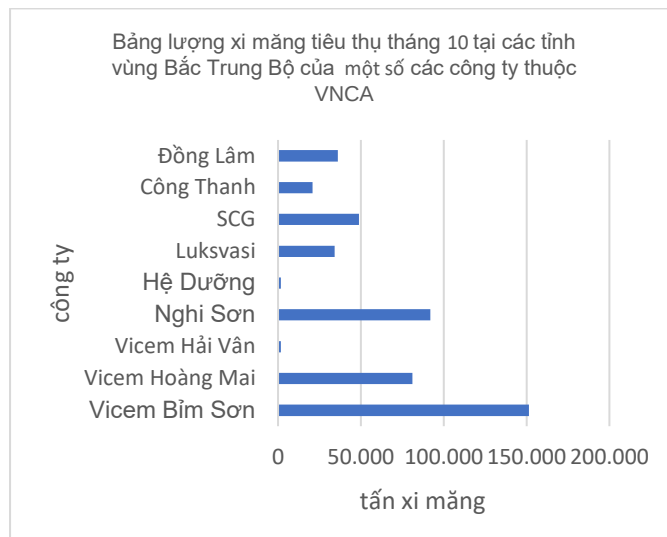
II. Thị trường xi măng miền Trung:

Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 10/2022: 1.471.786 tấn (tháng 9 là 1.260.683 tấn).

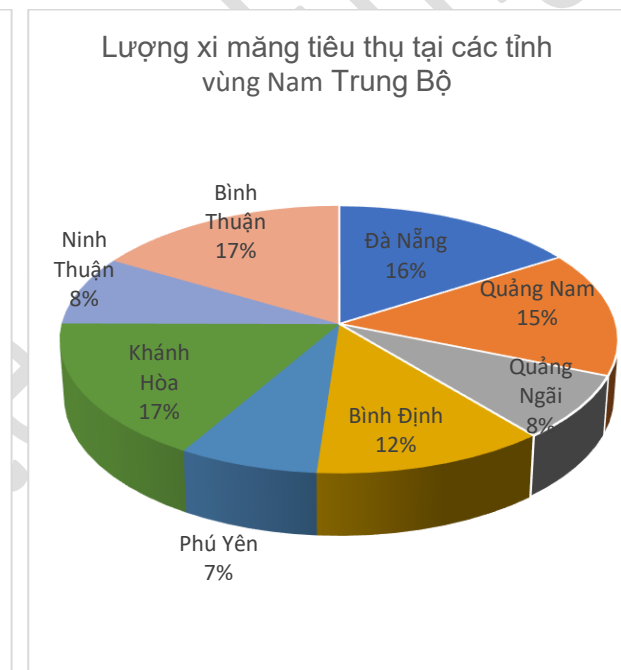
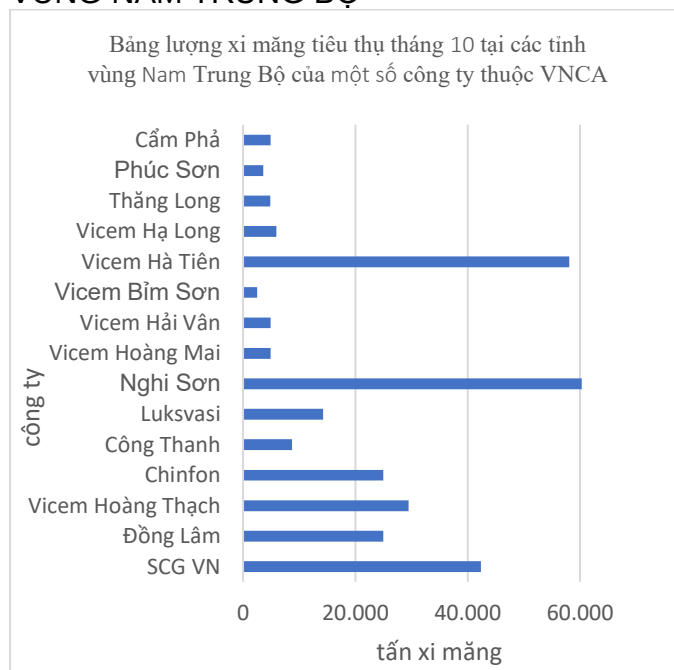
Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:



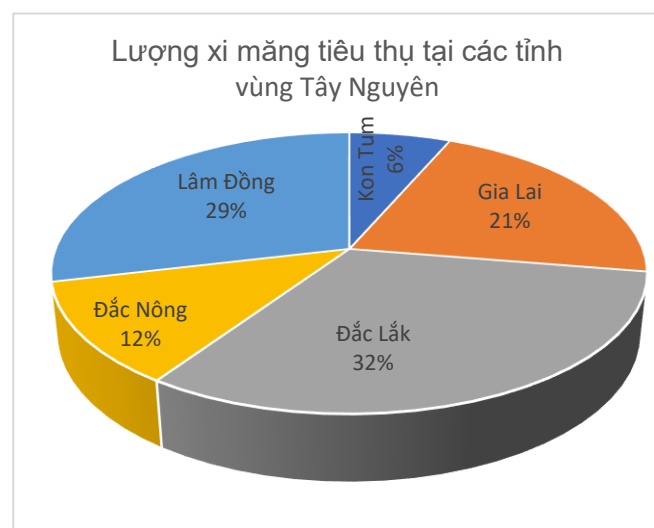
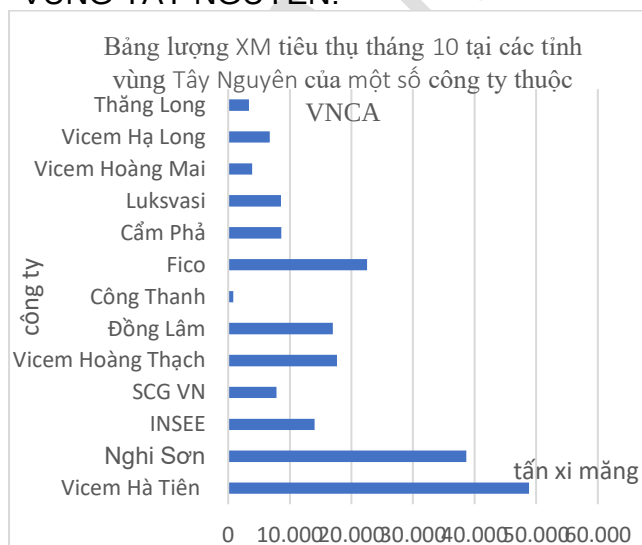
Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 10/2022 như sau:
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG NAM TRUNG BỘ



VÙNG TÂY NGUYÊN:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau:

(đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Bắc Trung Bộ:

Tại Thanh Hóa	Bỉm Sơn	Hoàng Mai		Nghi Sơn PCB 40	Tam Điệp
	1.490	1.450		1.390	1.410
Tại Nghệ An	Bỉm Sơn	Sông Gianh		Hoàng Mai PCB 40	
	1.500	1.300		1.510	
Tại Quảng Bình	Sông Gianh	Luks PCB 40		Hoàng Mai PCB 40	
	1.460	1.400		1.500	

Vùng Nam Trung Bộ:

Tại Đà Nẵng	Hải Vân (NM)	Sông Gianh	ChinFon	Hoàng Thạch PCB 40	luks PCB 40
	1.650	1.750	1.700	1.700	1.690
Tại Quảng Ngãi	Vicem Hải Vân	Đồng Lâm	ChinFon	Công Thanh	Long Sơn
	1.780	1.770	1.830	1.740	1.700
Tại : Phú Yên	Long Sơn	Đồng Lâm	ChinFon	Hoàng Mai PCB 40	
	1.780	1.790	1.880	1.890	
Tại Khánh Hòa				Hà tiên Vicem PCB 40	
				1.750	

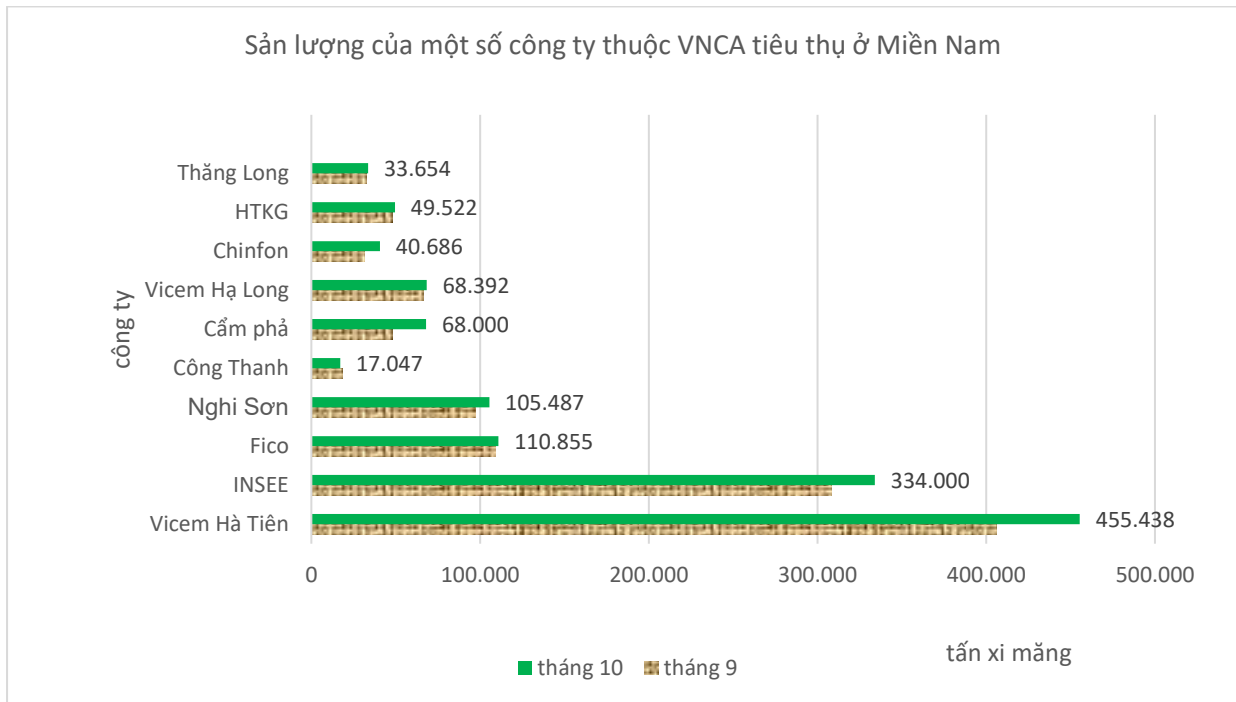
Vùng Tây Nguyên:

Tại Đắk Lak	Thăng Long	Hoàng Mai PCB 40		Hà tiên Vicem PCB 40	Hoàng Thạch
	1.900	1.940		2.200	1.980

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

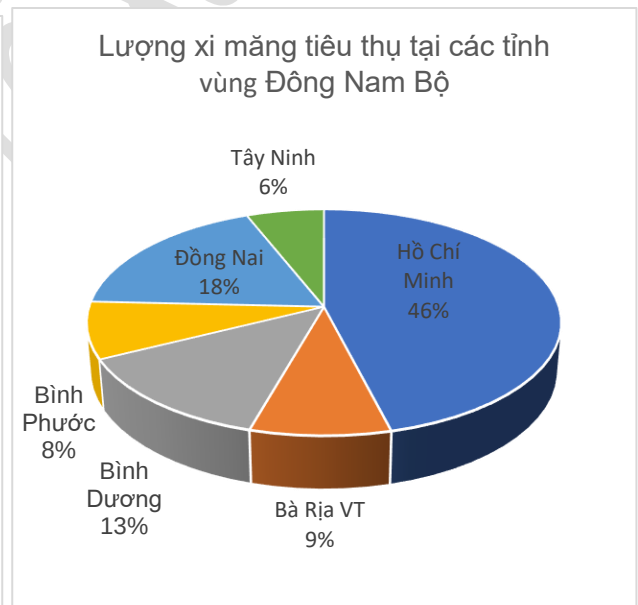
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.945.619 tấn (tháng 9 là 1.678.289 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

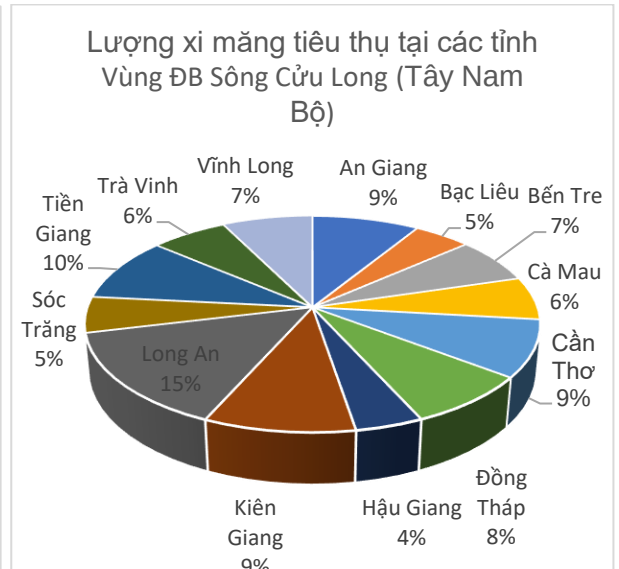
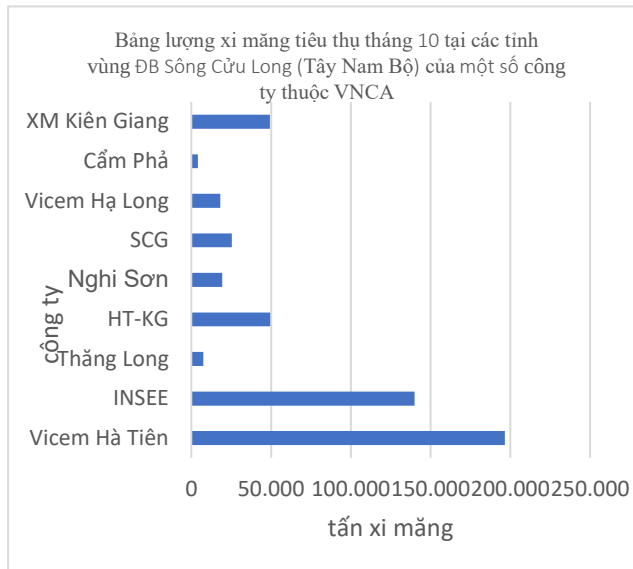


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 10/2022 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Đông Nam Bộ:

Tại tp HCM	Nghi Sơn PCB 40	Cầm phả PCB 40	ChinFon	Vicem Hà Tiên PCB 40	
	1.800	1.650	1.760	1.920	
	Starcem	Công Thanh	FICO	INSEE đa dụng PCB 40	
	1.810	1.750	1.790	1.910	

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (Tây Nam Bộ):

Tại Cần Thơ	INSEE	Tây Đô PCB 40	FICO	Nghi Sơn PCB 40	Starcem
	1.860	1.594 (NM)	1.840	1.750	1.840
Tại Kiên Giang	KTKG (cá sấu)	KG (Sư tử tháp)		Hà tiên Vicem PCB 40	
	1.400 (NM)	1.700		1.860	

Nhân xét chung thị trường nội địa:

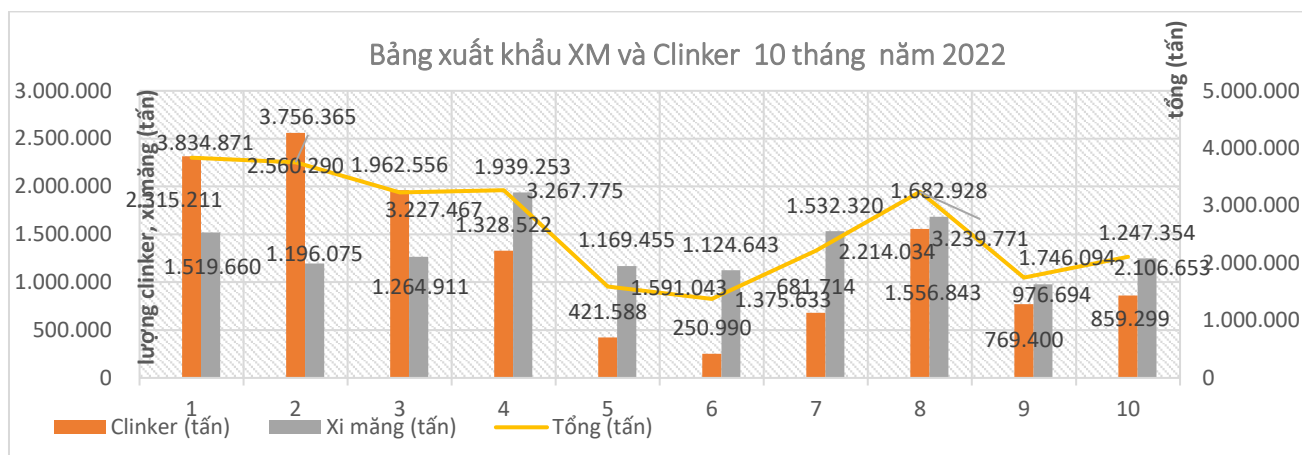
Về tiêu thụ xi măng: tiêu thụ nội địa tăng nhẹ so với tháng 9

Về giá bán xi măng: ổn định như tháng 9.

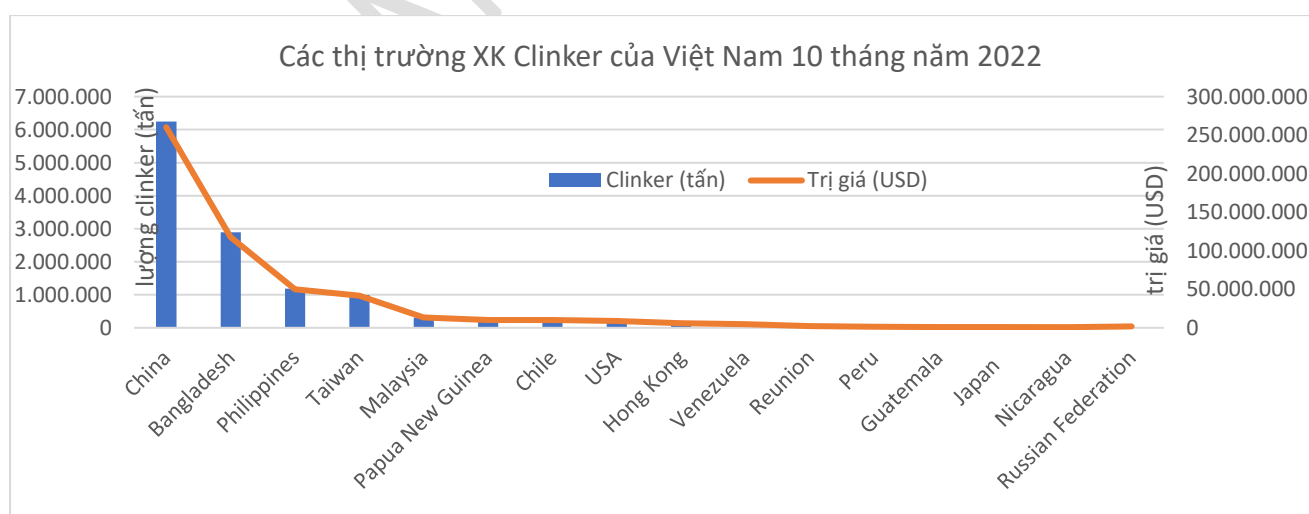
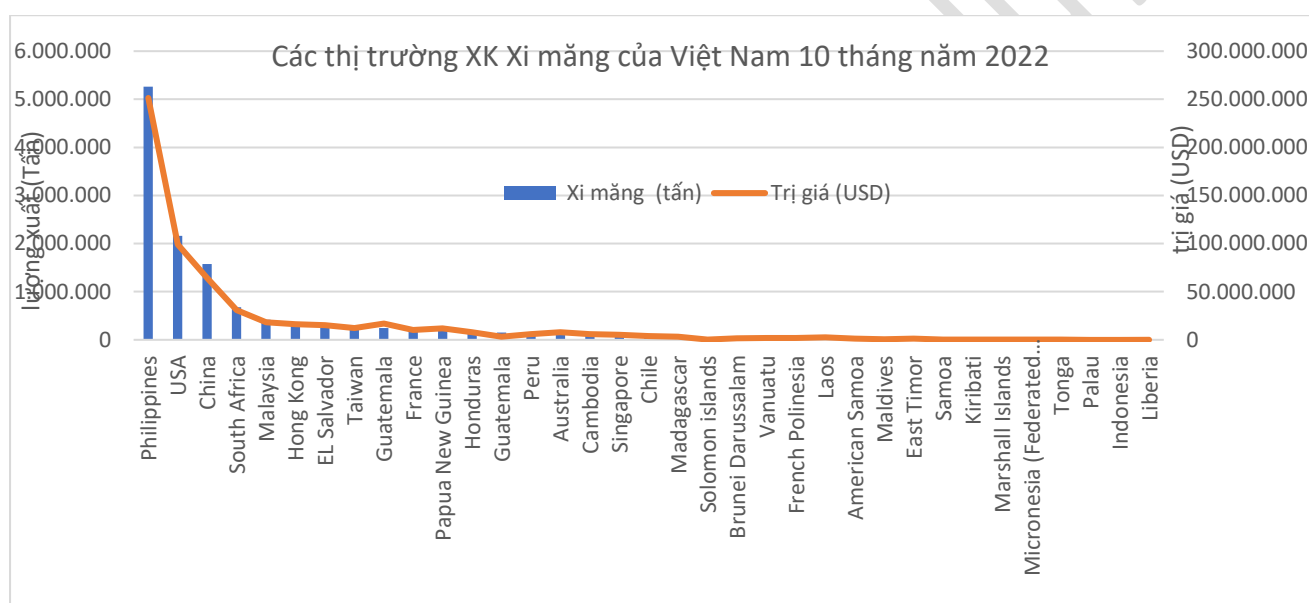
Tồn kho cuối tháng 10: Xi măng: 1,8 triệu tấn; clinker: 4 triệu tấn.

B- XUẤT KHẨU (XK):

1. Lượng XK xi măng và clinker 10 tháng 2022 như sau:



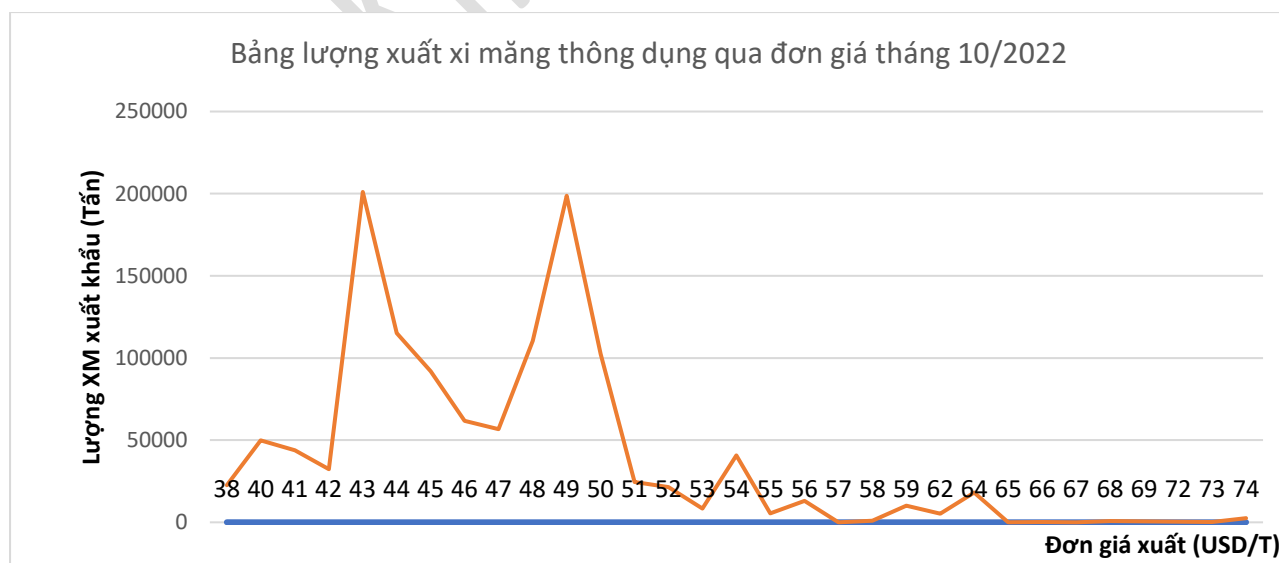
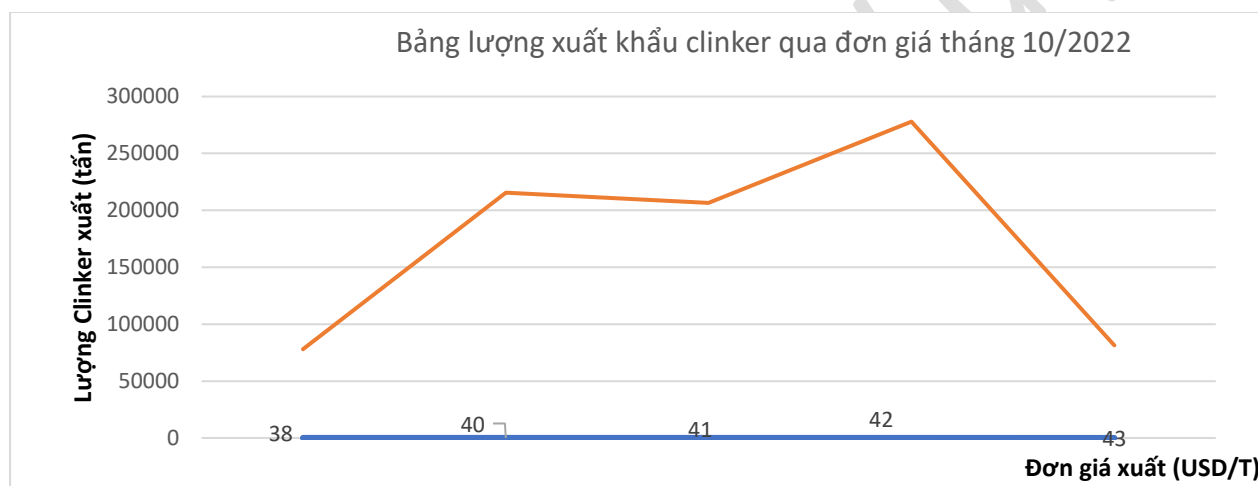
2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 10 tháng năm 2022:



3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 10 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 10/2022 như sau:



C- SX THÁNG 10/2022, KẾ HOẠCH THÁNG 11/2022 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2022:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 10/2022	Lũy kế SX xi măng 2022	Kế hoạch TTNĐ T11/2022	Lũy kế TTNĐ năm 2022
A	Khối VICEM	1.994.798	20.534.798	1.950.700	17.803.054
1	Vicem Hải Phòng	155.786	1.488.830	245.000	2.151.069
2	Vicem Hoàng Thạch	307.816	3.190.125	320.000	3.251.246
3	Vicem Bút Sơn	280.300	2.593.363	280.000	2.347.702
4	Vicem Tam Điệp	74.639	944.670	0	0
5	Vicem Bim Sơn	201.826	2.508.206	272.000	2.313.283
6	Vicem Hoàng Mai	120.891	1.283.188	130.000	1.035.184
7	Vicem Hải Vân	38.440	427.877	7.000	87.287
8	Vicem Hà Tiên	542.749	5.343.010	552.000	5.473.997
9	Vicem Hạ Long	167.302	1.843.755	138.700	1.131.788
10	Vicem Sông Thao	105.049	911.501	6.000	8.464
B	Khối LD	1.221.390	13.681.936	1.357.020	12.483.158
1	XM Nghi Sơn	377.188	4.046.628	398.300	3.293.438
2	XM Chinfon	207.690	2.189.649	240.000	2.190.056
3	Siam City Cement	370.000	3.770.000	400.000	3.686.000
4	XM Luks(Vietnam)	60.000	755.000	50.000	613.000
5	XM Thăng Long	40.000	940.000	70.000	754.852
6	XM Hệ Dưỡng	16.512	200.659	22.120	191.219
7	SCG VN	150.000	1.710.000	160.000	1.602.432
8	XM Phúc Sơn	0	70.000	16.600	152.161
C	Khối các Cty xm khác	3.120.000	31.450.000	2.300.000	21.625.000
	Toàn XH: (A+B+C)	6.336.188	65.666.734	5.607.720	51.911.212

Đánh giá:

- TTNĐ tháng 10/2022: 5.376.495 tấn bằng 105% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 116% so với tháng 9/2022.
- Tổng TTNĐ 10 tháng năm 2022 đạt 51.911.212 tấn tăng 5% với cùng kỳ 2021.
- Xuất khẩu tháng 10/2022: 2.106.653 tấn bằng 50% so với cùng kỳ 2021, bằng 121% so với tháng 9 (trong đó xi măng là 1.247.354 tấn bằng 43% so với cùng kỳ 2021, 128% so với tháng 9/2021 và clinker là 859.299 tấn bằng 20% so với cùng kỳ 2021, bằng 112% so với tháng 9/2022).
- Tổng lượng xuất khẩu 10 tháng năm 2022 đạt: 26.359.706 tấn bằng 70% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó xi măng là 13.653.293 tấn bằng 102% so với cùng kỳ, clinker là 12.706.413 tấn bằng 52% so với cùng kỳ 2021).
- TTNĐ và xuất khẩu tháng 10/2022: 7.483.148 tấn bằng 80% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 117% so với tháng 9/2022.
- Tổng TTNĐ và XK 10 tháng đầu năm 2022 đạt 78.270.918 tấn giảm 10% so với cùng kỳ năm 2021.